

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ích Hưng

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

125
CHI
ÔNG
KIỂM
DEL
VIỆ
PH

Số: 0475/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 (“POR 20”) là chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là chưa được tiến hành rà soát.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.806.037.069.517	2.641.239.437.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378
1. Tiền	111		477.361.663.211	91.860.582.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		681.852.390.256	985.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.055.925.255.000	140.043.256.925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.055.925.255.000	140.043.256.925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.290.090.917	370.481.462.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	534.216.045.481	356.928.447.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.720.724.981	9.388.171.391
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.353.320.455	4.164.843.810
IV. Hàng tồn kho	140	10	884.713.190.560	1.001.947.789.487
1. Hàng tồn kho	141		884.713.190.560	1.001.947.789.487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.894.479.573	51.306.346.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	20.950.428.531	21.324.022.201
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		125.944.051.042	29.982.324.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.029.116.918.127	1.133.649.464.998
I. Tài sản cố định	220		696.200.138.580	768.061.167.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	692.367.806.755	764.369.334.350
- Nguyên giá	222		1.825.533.924.971	1.724.139.502.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.133.166.118.216)	(959.770.167.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.832.331.825	3.691.832.684
- Nguyên giá	228		6.509.138.437	6.099.698.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.676.806.612)	(2.407.865.753)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.809.799.411	90.684.855.028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	29.809.799.411	90.684.855.028
III. Tài sản dài hạn khác	260		303.106.980.136	274.903.442.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	303.106.980.136	265.452.341.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.451.101.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.835.153.987.644	3.774.888.902.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.220.504.006.600	1.308.985.491.015
I. Nợ ngắn hạn	310		2.209.285.229.850	1.297.239.673.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	113.224.595.979	118.099.892.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.825.342.406	15.133.834.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.878.070.612	4.195.692.239
4. Phải trả người lao động	314		84.541.094.915	96.886.554.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	396.738.943.144	114.814.455.639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.298.906.487	595.781.242
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.527.740.583.521	901.581.043.308
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	60.037.692.786	45.932.419.234
II. Nợ dài hạn	330		11.218.776.750	11.745.817.250
1. Phải trả dài hạn khác	337		880.000.000	885.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.338.776.750	10.860.817.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.614.649.981.044	2.465.903.411.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.614.649.981.044	2.465.903.411.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.303.914.783	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.047.717.313.762	920.130.829.923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		699.056.703.796	614.430.317.509
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		348.660.609.966	305.700.512.414
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		282.058.736.497	298.202.566.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.835.153.987.644	3.774.888.902.983

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23		8.191.234.558.827	6.920.256.745.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23		5.983.827.097	7.633.256.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10			8.185.250.731.730	6.912.623.489.158
4. Giá vốn hàng bán	11	24		7.212.047.418.042	6.160.943.040.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20			973.203.313.688	751.680.448.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26		153.440.965.763	112.137.556.837
7. Chi phí tài chính	22	27		66.248.171.769	53.243.210.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		51.097.396.540	23.192.064.018
8. Chi phí bán hàng	25	28		556.897.192.409	297.000.179.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28		93.532.431.805	91.457.807.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			409.966.483.468	422.116.807.782
11. Thu nhập khác	31			1.651.420.003	288.642.372
12. Chi phí khác	32			235.948.144	595.044.810
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40			1.415.471.859	(306.402.438)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			411.381.955.327	421.810.405.344
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29		15.572.457.861	3.931.514.213
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29		9.451.101.823	(4.737.137.414)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			386.358.395.643	422.616.028.545
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			348.660.609.966	305.700.512.414
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			37.697.785.677	116.915.516.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30		5.332	3.865



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	411.381.955.327	421.810.405.344
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	180.713.587.494	183.806.166.364
Các khoản dự phòng	03	(522.040.500)	1.373.893.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.531.831.712)	(10.648.561.858)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(63.052.470.905)	(23.835.210.130)
Chi phí lãi vay	06	51.097.396.540	23.192.064.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	567.086.596.244	595.698.756.738
Thay đổi các khoản phải thu	09	(293.934.749.341)	(100.243.789.258)
Thay đổi hàng tồn kho	10	117.234.598.927	(2.120.829.301)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	271.286.066.035	141.528.375.327
Thay đổi chi phí trả trước	12	(37.281.045.353)	41.514.133.316
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.491.405.550)	(23.038.701.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.741.484.539)	(2.879.713.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.808.775.015)	(49.016.431.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	513.349.801.408	601.441.800.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.223.181.239)	(114.049.204.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.988.333.334	202.693.603
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.113.195.255.000)	(352.243.736.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.313.256.925	526.616.999.173
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.514.327.216	27.190.723.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(912.602.518.764)	87.717.474.393



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.037.350.078.244	1.201.948.315.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.411.190.538.031)	(1.122.825.549.355)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.694.778.000)	(151.126.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	461.464.762.213	(72.004.011.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	62.212.044.857	617.155.262.922
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.077.460.582.378	451.603.648.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.541.426.232	8.701.670.572
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.323 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.652 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm và tới ngày báo cáo tài chính hợp nhất này ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Thuế đối ứng

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Ngày 20 tháng 02 năm 2026, Tòa án tối cao Mỹ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Ngay sau phán quyết của Tòa án tối cao, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt sắc lệnh thuế quan với nhiều nước dựa trên IEEPA. Tuy nhiên ông cũng tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ cho một số mặt hàng nhất định bao gồm khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố “Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024” đối với một số sản phẩm tôm nước ấ đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo thông báo này, hai bị đơn bắt buộc chịu mức thuế suất dự kiến lần lượt là 35,29% và 0%, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29%.

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát POR 19. Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế suất áp dụng là 4,58%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung – cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 15
Máy móc và thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

250
HI NI
NG T
ỀM
H.LC
IỆT
HỒ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ); và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.478.456.406	3.754.481.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.883.206.805	88.106.100.555
Các khoản tương đương tiền (i)	681.852.390.256	985.600.000.000
	<u>1.159.214.053.467</u>	<u>1.077.460.582.378</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.055.925.255.000	-	140.043.256.925	-
	<u>1.055.925.255.000</u>	<u>-</u>	<u>140.043.256.925</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,0% đến 4,6%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với tổng giá trị là 268.550.000.000 VND được công ty con cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Amanda Seafood Private Limited	174.306.174.004	182.713.196.790
Mazetta Company, LLC	144.181.396.713	29.287.044.087
Kangamiut Seafood A/S	35.203.950.000	-
Kyokuyo Co., Ltd	30.153.513.098	47.928.427.170
Khác	150.371.011.666	96.999.779.566
	534.216.045.481	356.928.447.613

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam - Chi nhánh 1 tại Vũng Tàu	6.274.800.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.209.012.480	-
INNOFRESH CO., LTD	845.813.620	-
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	473.405.040	262.193.760
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	-	2.584.027.304
Khác	3.917.693.841	6.541.950.327
	12.720.724.981	9.388.171.391

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.758.578.187	3.860.200.128
Tạm ứng cho nhân viên	184.623.169	68.940.213
Chi hộ	409.119.099	198.277.101
Phải thu khác	1.000.000	37.426.368
	12.353.320.455	4.164.843.810

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	721.849.925.028	-	545.671.143.170	-
Hàng gửi đi bán	32.719.961.786	-	161.450.208.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.083.089.245	-	85.264.224.915	-
Nguyên vật liệu	62.841.208.308	-	106.391.701.782	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	39.158.685.534	-	50.546.796.375	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.060.320.659	-	52.623.715.210	-
	884.713.190.560	-	1.001.947.789.487	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.369.417.199	20.689.770.543
Phí bảo hiểm	581.011.332	634.251.658
	<u>20.950.428.531</u>	<u>21.324.022.201</u>
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	271.753.223.219	218.002.017.270
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	24.132.482.421	36.929.625.181
Chi phí bảo trì tài sản cố định	7.131.374.280	10.151.943.637
Chi phí cải tạo ao	89.900.216	368.755.025
	<u>303.106.980.136</u>	<u>265.452.341.113</u>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	746.676.351.179	867.860.726.033	85.672.175.571	12.996.533.486	10.933.715.899	1.724.139.502.168
Tăng do mua sắm	5.756.910.791	58.744.421.314	7.952.239.960	786.652.000	283.331.000	73.523.555.065
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.582.507.530	-	-	-	-	20.582.507.530
Tăng khác	14.900.515.397	-	-	-	297.252.418	15.197.767.815
Thanh lý	-	(1.684.872.370)	(6.224.535.237)	-	-	(7.909.407.607)
Số dư cuối năm	787.916.284.897	924.920.274.977	87.399.880.294	13.783.185.486	11.514.299.317	1.825.533.924.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	340.807.583.465	548.241.750.448	54.109.519.309	10.922.954.614	5.688.359.982	959.770.167.818
Khấu hao trong năm	83.027.141.837	86.352.255.338	9.552.701.289	680.776.222	831.771.949	180.444.646.635
Thanh lý	-	(1.074.158.090)	(5.974.538.147)	-	-	(7.048.696.237)
Số dư cuối năm	423.834.725.302	633.519.847.696	57.687.682.451	11.603.730.836	6.520.131.931	1.133.166.118.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	405.868.767.714	319.618.975.585	31.562.656.262	2.073.578.872	5.245.355.917	764.369.334.350
Tại ngày cuối năm	364.081.559.595	291.400.427.281	29.712.197.843	2.179.454.650	4.994.167.386	692.367.806.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 482.138.798.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 419.384.942.003 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 280.834.552.181 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 313.018.498.488 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.871.836.627	1.227.861.810	6.099.698.437
Tăng trong năm	-	409.440.000	409.440.000
Số dư cuối năm	4.871.836.627	1.637.301.810	6.509.138.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.187.670.613	1.220.195.140	2.407.865.753
Khấu hao trong năm	53.231.806	215.709.053	268.940.859
Số dư cuối năm	1.240.902.419	1.435.904.193	2.676.806.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.684.166.014	7.666.670	3.691.832.684
Tại ngày cuối năm	3.630.934.208	201.397.617	3.832.331.825

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.227.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.181.861.810 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc đang chờ lắp đặt	26.368.543.550	11.283.109.687
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	568.997.138	63.369.993.757
Dự án chữa nhà máy chế biến thủy sản Tam An	-	12.603.456.717
Khác	2.872.258.723	3.428.294.867
	29.809.799.411	90.684.855.028

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	55.572.705.892	36.291.125.772
Công ty TNHH MTV Vy Huỳnh	5.510.462.250	210.500.000
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.100.976.350	4.886.182.138
Laitram Machinery, Inc	-	17.630.190.000
Khác	47.040.451.487	59.081.894.423
	113.224.595.979	118.099.892.333
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.193.218.501	3.140.105.271

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.821.456.041	32.186.796.408	32.176.976.892	1.831.275.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.076.927	15.572.457.861	1.741.484.539	15.440.050.249
Thuế giá trị gia tăng	747.842.871	2.386.543.080	2.544.820.745	589.565.206
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.316.400	7.398.958.309	7.399.095.109	17.179.600
	4.195.692.239	57.544.755.658	43.862.377.285	17.878.070.612

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	379.373.331.370	102.974.980.759
Chi phí kiểm mẫu	6.409.611.000	-
Chi phí thuế chống trợ cấp	1.935.978.425	932.866.461
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	1.511.000.000	3.200.000.000
Khác	7.509.022.349	7.706.608.419
	396.738.943.144	114.814.455.639

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong từng năm tương ứng với giá trị và thời gian các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số dư thuế dự phòng
	VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	46.570.326.994
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/12/2025	332.803.004.376
	379.373.331.370

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, thuộc kỳ rà soát thuế chống bán phá giá do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 (“POR 20”) và chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 19, Ban Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá với số tiền là 332.803.004.376 VND theo thuế suất tham chiếu dựa trên lịch sử các kỳ POR trước đây.

Cho giai đoạn chưa có kết luận sau cùng về thuế suất thuế chống bán phá giá từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, trong trường hợp giả định thay đổi $\pm 1\%$ so với thuế suất chống bán phá giá mà Công ty đang áp dụng và giả định các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thuế chống bán phá giá ước tính sẽ tăng hoặc giảm khoảng 30 tỷ VND, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ biến động tăng hoặc giảm một khoản tương ứng.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	760.182.042.308	760.182.042.308	2.808.650.916.787	2.829.286.768.658	739.546.190.437	739.546.190.437
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	141.399.001.000	141.399.001.000	2.416.620.998.440	2.035.424.735.918	522.595.263.522	522.595.263.522
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	-	-	230.702.987.096	86.942.006.211	143.760.980.885	143.760.980.885
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng (iv)	-	-	413.000.975.518	332.152.282.409	80.848.693.109	80.848.693.109
Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ (v)	-	-	131.022.694.584	90.033.239.016	40.989.455.568	40.989.455.568
	901.581.043.308	901.581.043.308	5.999.998.572.425	5.373.839.032.212	1.527.740.583.521	1.527.740.583.521

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CR C1	342.776.900.000	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,5%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 10); và - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 079/25/HDCTD/ST/C RC1	396.769.290.437	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 25 tháng 12 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An (Thuyết minh số 10); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An (Thuyết minh số 7);



(ii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	324.299.310.285	Đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 4%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 10).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 64178/2024/HĐCVH M/NHCT822	198.295.953.237	Đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,8%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).

(iii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng tín dụng số 002/2025/677911/H ĐTD	143.760.980.885	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 28 tháng 10 năm 2025). Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi suất 3,8%/năm	- Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác (Thuyết minh số 10); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty (Thuyết minh số 7).

(iv) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng số SOC.DN.3122.11042 5	16.008.331.793	16.008.331.793	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 22 tháng 4 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. Lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm.	-Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).
		2.458.969	64.840.361.316		

(v) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0544/2025/603-CV	1.555.459	40.989.455.568	Thời hạn đến hết ngày 20 tháng 8 năm 2026. Lãi suất từ 4,5%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	45.932.419.234	55.225.464.477
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	72.914.048.567	39.723.386.414
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(58.808.775.015)	(49.016.431.657)
Số dư cuối năm	60.037.692.786	45.932.419.234

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 10.338.776.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.860.817.250 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	305.700.512.414	116.915.516.131	422.616.028.545
Chia cổ tức	-	-	-	(130.777.778.000)	(20.352.000.000)	(151.129.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.959.156.986)	(3.764.229.428)	(39.723.386.414)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	348.660.609.966	37.697.785.677	386.358.395.643
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(130.777.778.000)	(33.920.000.000)	(164.697.778.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	37.303.914.783	(37.303.914.783)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(52.992.433.344)	(19.921.615.223)	(72.914.048.567)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	37.303.914.783	1.047.717.313.762	282.058.736.497	2.614.649.981.044

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong năm, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.25 ngày 15 tháng 01 năm 2025 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	<u>163.333.780.000</u>	<u>24,98</u>	<u>163.333.780.000</u>	<u>24,98</u>
Tổng cộng	<u>653.888.890.000</u>	<u>100,00</u>	<u>653.888.890.000</u>	<u>100,00</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Fair Trade (VND)	18.967.503	-
Quỹ Fair Trade (USD)	309.365	133.964

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ Fair Trade mà Công ty thực hiện mở tài khoản và quản lý căn cứ theo thỏa thuận ủy quyền với Đội quản lý Quỹ Fair Trade đại diện cho nhân viên Công ty.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	16.562.260	3.052.779
Yên Nhật (JPY)	257.247	228.520
Euro (EUR)	6.423	134

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.163.326.952	2.663.326.952
Trên 1 năm đến 5 năm	13.661.444.080	11.661.444.080
Trên 5 năm	94.787.593.087	95.493.299.251
	<u>111.612.364.119</u>	<u>109.818.070.282</u>

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.



23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	8.069.902.702.047	6.779.387.819.843
Doanh thu bán hàng nông sản (ii)	121.331.856.780	140.868.925.725
	8.191.234.558.827	6.920.256.745.568
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5.969.050.375	7.444.559.030
Giảm giá hàng bán	14.776.722	188.697.380
	5.983.827.097	7.633.256.410
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.267.944.000	4.661.623.000

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nội địa	839.253.859.302	773.280.880.882
Doanh thu bán xuất khẩu	7.230.648.842.745	6.006.106.938.961
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thị trường Mỹ</i>	<i>3.034.182.616.344</i>	<i>2.069.382.684.309</i>
<i>Thị trường Nhật</i>	<i>1.512.771.760.018</i>	<i>1.638.157.535.871</i>
<i>Thị trường Anh</i>	<i>1.334.360.234.330</i>	<i>1.089.623.216.676</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>1.349.334.232.053</i>	<i>1.208.943.502.105</i>
	8.069.902.702.047	6.779.387.819.843

(ii) Doanh thu bán hàng nông sản của Công ty chủ yếu là doanh thu bán xuất khẩu.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng thủy sản	7.142.521.076.009	6.062.653.683.349
Giá vốn hàng nông sản	69.526.342.033	98.289.357.224
	7.212.047.418.042	6.160.943.040.573

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.008.023.854.613	4.910.133.115.165
Chi phí nhân công	804.296.024.386	786.384.222.952
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	180.713.587.494	183.806.166.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.768.934.892	261.498.296.318
Chi phí khác bằng tiền	612.942.040.808	291.882.708.475
	7.850.744.442.194	6.433.704.509.274

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.516.116.822	88.505.040.310
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	61.924.848.941	23.632.516.527
	153.440.965.763	112.137.556.837
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	2.164.054.795

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	51.097.396.540	23.192.064.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.150.775.229	30.051.146.373
	66.248.171.769	53.243.210.391

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	135.460.732.905	163.028.414.663
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	271.825.190.126	61.082.517.534
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	60.193.617.825	7.140.427.455
Chi phí hoa hồng	10.242.215.599	1.556.473.644
Chi phí nhân viên	5.372.855.645	5.366.348.467
Khác	73.802.580.309	58.825.997.835
	556.897.192.409	297.000.179.598
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	59.059.762.955	56.457.874.338
Thuế và phí	10.947.844.083	9.914.298.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.797.069.138	5.654.418.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.258.317.310	3.617.934.982
Khác	15.469.438.319	15.813.281.184
	93.532.431.805	91.457.807.651

- (i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước như chi tiết tại Thuyết minh số 17.
- (ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.572.457.861	3.931.514.209
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.451.101.823	(4.737.137.414)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.023.559.684	(805.623.205)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	411.381.955.327	421.810.405.344
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	229.388.930.066	51.796.200.894
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.043.822.259	4.424.826.772
- Các khoản chênh lệch tạm thời	226.345.107.807	47.371.374.122
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	640.770.885.393	473.606.606.238
Thu nhập được miễn thuế	487.918.442.617	435.713.917.480
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	149.980.306.948	36.470.235.386
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.872.135.828	1.422.453.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.572.457.861	3.931.514.209

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	348.660.609.966	305.700.512.414
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(52.992.433.344)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	348.660.609.966	252.708.079.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.332	3.865

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (như trình bày tại Thuyết minh số 21), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	305.700.512.414	305.700.512.414
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(52.992.433.344)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	305.700.512.414	252.708.079.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.675	3.865

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu “Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm tương ứng.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	2.267.944.000	4.661.623.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.267.944.000	4.661.623.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	320.551.590.934	377.187.993.063
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	315.596.548.100	376.690.314.350
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	4.059.822.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	255.922.222	268.954.955
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	86.666.667	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	52.631.945	228.723.758
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Nhận chi hộ	332.648.400	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	332.648.400	-
Lãi cho vay	-	2.164.054.795
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	2.164.054.795

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	1.193.218.501	3.140.105.271
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	859.980.000	2.598.400.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	276.396.000	290.471.351
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	56.842.501	251.233.920



Thu nhập gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hồ Quốc Lực	2.027.194.000	1.994.503.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	544.000.000	544.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	2.079.804.000	1.997.933.000
Ông Tô Minh Chăng	1.454.848.000	1.438.423.000
Ông Nguyễn Văn Khải	408.000.000	358.000.000
Ông Adisak Torsakul	-	277.000.000
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	408.000.000	81.000.000
Bà Triệu Mai Lan	767.523.000	657.513.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	862.842.000	822.631.000
Ông Lý Thái Hưng	892.240.000	746.975.000
Bà Lý Thị Kim Yến	234.000.000	204.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	1.472.744.000	1.525.161.000
Ông Mã Ích Hưng	1.171.205.000	1.178.566.000
Bà Lê Ngọc Hương	1.041.375.000	1.056.753.000
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	1.120.807.000	466.291.000
	14.484.582.000	13.348.749.000

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 99% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Anh, ... Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý tập trung, không tách biệt theo thị trường. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở tổng thể toàn Công ty, không sử dụng các báo thông tin riêng biệt cho từng khu vực địa lý hoặc từng thị trường xuất khẩu. Thông tin doanh thu xuất khẩu của Công ty theo thị trường được trình bày như tại Thuyết minh số 23. Các thông tin khác liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả (ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng có thể xác định theo từng đối tượng), chi phí hình thành tài sản cố định do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 458.438.000 VND (2024: 18.482.575.277 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 11.758.578.187 VND (năm 2024: 3.860.200.128 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

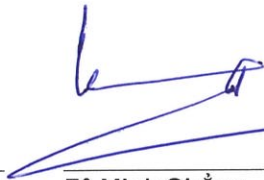
Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.962.648.494.181 VND (năm 2024: 3.320.798.281.634 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

